

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI
CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 5/2024

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TÒN CUỐI	2% thuế TNDN
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	6.086.779.112	-	1.084.195.149	5.002.583.963	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	1.317.238.169		269.905.534	1.047.332.635	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	195.883.451		52.886.554	142.996.897	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	2.120.205.491		118.521.447	2.001.684.044	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14	2.453.452.001		642.881.614	1.810.570.387	
II	THU SỰ NGHIỆP	1.179.732.396	261.897.456	252.373.942	1.189.255.910	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	880.067.650	54.200.000	54.761.882	879.505.768	
	40% Cài cách tiền lương	810.255.406	21.680.000	-	831.935.406	
	60% Chi hoạt động	69.812.244	32.520.000	54.761.882	47.570.362	
2	Phục vụ bán trú	61.461.718	75.670.000	72.468.900	64.662.818	1.513.400
3	Chi trả NVHD theo NQ04	79.055.400	25.970.000	19.391.200	85.634.200	
4	Thiết bị, vật dụng PVB.T	663.280	-	-	663.280	
5	Vệ sinh bán trú	1.395.492	9.212.000	8.937.000	1.670.492	
	NGUỒN CCTL - THU SN	113.386.298	-	-	113.386.298	
6	Năng khiếu	11.985.151	61.644.000	61.429.960	12.199.191	
7	Phục vụ ăn sáng	20.317.636	34.845.000	35.385.000	19.777.636	696.900
8	Lãi Ngân hàng	11.399.771	356.456	-	11.756.227	
III	THU HỘ - CHI HỘ	74.255.666	342.205.000	113.200.080	303.260.586	
1	Học phẩm, Học cụ - Học liệu	8.000.140	-	7.901.280	98.860	HPA=79.888đ
2	Tiền ăn bán trú	31.287.135	232.925.000	57.876.000	206.336.135	
3	Tiền ăn sáng	14.875.529	104.380.000	37.775.000	81.480.529	
4	Tiền nước uống	5.370.800	4.277.000	9.647.800	-	
5	Tiền BHTN	-	-	-	-	
6	CSSK ban đầu - NHg	10.701.036	-	-	10.701.036	
7	Thu hộ, chi hộ khác	4.021.026	623.000	-	4.644.026	
IV	THU HỀ	19.985	-	-	19.985	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	2.415			2.415	
2	Phục vụ bán trú HỀ	-			-	
3	Vệ sinh bán trú HỀ	-			-	
4	Tiền ăn sáng HỀ	3.370			3.370	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	-			-	
6	Tiền năng khiếu HỀ	-			-	
7	Tiền nước uống HS HỀ	14.200			14.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	2.595.229	-	-	2.595.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	2.595.229			2.595.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	231.496.450	-	26.000.000	205.496.450	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	66.095.320			66.095.320	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	75.295.699			75.295.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	73.379.007		26.000.000	47.379.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	16.726.424			16.726.424	
VII	THU TẠM ỨNG	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.488.099.726	604.102.456	391.574.022	1.700.628.160	
	Trong đó:	1.488.099.726			1.700.628.160	
	Tiền mặt	3.055.275	-	-	3.055.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	602.381.572	604.102.456	391.012.140	815.471.888	
	Tiền gửi Kho bạc	882.662.879	54.200.000	54.761.882	882.100.997	

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Oanh

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 5/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T5/24 BC-HĐ111; Lương T5/24 HĐ khoán	Phụ trội T4/24	BT, AS, NK T5/2024	Truy nâng lương T3- 5/24; hỗ trợ thu nhập HĐ khoán	NQ 08/2023/NQ- HĐND quý 1/2024	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	17.365.467	2.681.489	3.329.000	2.299.190		25.675.146
2	Nguyễn Thị Kim Ngân	0101399534	-	2.333.556			40.431.857	42.765.413
3	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	15.672.765	2.412.373	3.054.000		29.918.057	51.057.195
4	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	18.636.340	2.775.653	2.527.000		31.788.905	55.727.898
5	Ngẫu Ngọc Mai	0102596848	17.408.725	2.381.922	2.253.000		31.435.200	53.478.847
6	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	17.659.075	2.575.583	2.774.000		31.435.200	54.443.858
7	Thái Kim Anh	0102657111	15.935.937	2.293.699	2.499.000		28.218.857	48.947.493
8	Phạm Diễm Khanh	0102656674	15.861.026	2.275.345	2.253.000		27.740.571	48.129.942
9	Đoàn Thị Tổ Uyên	0108260048	11.247.493	1.407.443	2.527.000		25.260.429	40.442.365
10	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	11.247.493	1.445.482	2.533.000		25.260.429	40.486.404
11	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	16.678.437	2.412.088	2.559.000		28.502.743	50.152.268
12	Đinh Thị Thanh Liễu	0107589323	15.295.591	2.241.107	2.508.000		27.794.057	47.838.755
13	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	10.573.616	1.363.782	2.454.000		24.274.286	38.665.684
14	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	15.369.375	2.259.176	2.499.000		27.794.057	47.921.608
15	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	14.107.807	1.967.583	2.533.000		31.784.143	50.392.533
16	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	12.224.536	1.646.483	2.448.000		22.210.971	38.529.990
17	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	9.961.310	1.266.711	2.454.000		18.205.714	31.887.735
18	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	9.176.254	1.148.493	2.508.000		20.633.143	33.465.890
19	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	8.035.310	951.026	2.559.000		18.281.571	29.826.907
20	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	12.254.172	1.656.401	2.479.000		27.687.857	44.077.430
21	Nguyễn Thị Thanh	0108769975	9.263.893	1.139.175	2.479.000		15.971.299	28.853.367
22	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	11.101.140	1.458.611	2.204.000		19.865.829	34.629.580
23	Võ Thị Ngọc Chúc	0111558195	12.578.312	1.733.142	2.448.000		22.210.971	38.970.425
24	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	7.771.410	935.636	2.253.000		19.149.943	30.109.989
25	Nguyễn Thị Phương Trang	0111333225	0					-
26	Phan Thị Minh Dung	0110757365	5.647.010	702.468	2.553.000		14.873.143	23.775.621
27	Lưu Kim Thúy	0102656942	7.742.500	1.052.562	2.553.000		4.419.048	15.767.110
28	Nguyễn Thị Thủy Trang	0102656681	5.106.350	830.718	2.028.000		4.419.048	12.384.116
29	Dương Duy Cường	0102657152	6.056.350	-	2.128.000		4.800.000	12.984.350
30	Đào Thanh Việt	0109942029	5.541.350	-	2.128.000		4.800.000	12.469.350
31	Mai Thị Mỹ Hạnh	0103866314	-		-		1.600.000	1.600.000
32	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	5.541.350	-	2.128.000		3.276.190	10.945.540
33	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.591.350	830.718	2.028.000		4.419.048	11.869.116
34	Lê Thị Hạnh Nguyên	0105879735	4.188.600	757.834	2.253.000		4.419.048	11.618.482
35	Lương Thị Mỹ	0102638398	6.400.000			2.500.000		8.900.000
36	Nguyễn Thị Thủy	0110848393	6.400.000			2.500.000		8.900.000
37	Hồ Ngọc Hân	0111542985	6.400.000			2.500.000		8.900.000
38	Phạm Thị Kiều Dung	0109161863	6.700.000			2.500.000		9.200.000
39	Trần Kim Kính	0111488401	6.400.000			2.500.000		8.900.000
	TỔNG CỘNG		382.140.344	48.936.259	75.933.000	14.799.190	642.881.614	1.164.690.407

KÊ TOÁN

Phan Thị Minh Dung

